

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07-01-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thạch Thị Ngọc Mai

Ông Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 347/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 24 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Thái Thị Thu T, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: USA (Hoa Kỳ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 3 năm 2019, nguyên đơn ông Đỗ Văn N trình bày: Ông và bà Thái Thị Thu T kết hôn với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn, bà T trở về Hoa Kỳ và định kỳ mỗi một năm, bà T trở về Việt Nam thăm ông một lần. Nhưng từ năm 2001 cho đến nay, bà T không trở về Việt Nam nữa. Còn ông thì không có điều kiện xuất cảnh sang Hoa Kỳ để đoàn tụ vợ chồng. Từ đó, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau, không còn hạnh phúc. Do đó, ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 người con tên Đỗ Thái N, sinh ngày 10-11-2000, hiện nay đã trưởng thành và đang sống chung với bà T tại Hoa Kỳ, nên ông không yêu

cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông N và bà T kết hôn với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện nay, mỗi người sống ở một nước khác nhau, không có điều kiện để đoàn tụ, thực hiện nghĩa vụ của vợ, chồng. Cho nên, ông N yêu cầu ly hôn với bà T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N, cho ông N và bà T được ly hôn. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, ông N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Đỗ Văn N làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 41). Riêng bị đơn bà Thái Thị Thu T là công dân Việt Nam đang định cư tại Hoa Kỳ, đã được Tòa án lập thủ tục, hồ sơ ủy thác đề nghị cơ quan đại diện Việt Nam tại Hoa Kỳ tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà T theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nhưng bà T không đến cơ quan đại diện Việt Nam tại Hoa Kỳ nhận văn bản tố tụng của Tòa án; cơ quan đại diện Việt Nam tại Hoa Kỳ tiến hành niêm yết công khai văn bản tố tụng của Tòa án tại trụ sở cơ quan đại diện Việt Nam tại Hoa Kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BL 37). Đồng thời, Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất theo quy định tại khoản 3 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, căn cứ vào Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N và bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy ông N và bà T kết hôn với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật. Theo ông N khai, từ năm 2001 cho đến nay giữa ông N và bà T không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; ông N và bà T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Theo ông N khai, giữa ông N và bà T có 01 người con tên Đỗ Thái N, sinh ngày 10-11-2000, hiện nay đã trưởng thành và đang sống chung với bà T. Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông N khai, không có khoản nợ phải trả và khoản nợ phải thu, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc ông Đỗ Văn N phải chịu chi phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ông Đỗ Văn N đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001678 ngày 28-3-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, buộc ông Đỗ Văn N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đỗ Văn N đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001675 ngày 22-3-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N, cho ông N ly hôn với bà T. Không xem xét, giải quyết về quyền nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn; về tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Đỗ Văn N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Đỗ Văn N ly hôn với bà Thái Thị Thu T.
2. Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết về quyền nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.
3. Về tài sản chung: Ông N không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét.
4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét.
5. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc ông Đỗ Văn N phải chịu chi phí ủy thác tư pháp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ông Đỗ Văn N đã nộp bằng 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001678 ngày 28-3-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về án phí: Buộc ông Đỗ Văn N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đỗ Văn N đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001675 ngày 22-3-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê

